

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CP MUỐI KHÁNH HÒA

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán	5
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2011	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2011	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011	13 - 35
8. Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	36 - 37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Muối Khánh Hòa được thành lập theo Quyết định số 1366/QĐ -TTg ngày 17 tháng 10 năm 2001 do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000028 ngày 22 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 04 năm 2004 về việc tăng vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 08 năm 2006 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 10 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 11 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ từ 17.111.700.000 VND lên 37.398.230.000 VND.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4:

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	12.442.560.000	33,27
Các cổ đông khác	24.955.670.000	66,73
Cộng	37.398.230.000	100

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 108 đường 2/4 - Phường Vĩnh Phước - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại : 058 - 3 831 063 - 3 831 066

Fax : 058 - 3 831 065

Mã số thuế : 4 2 0 0 4 7 6 8 6 9

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Muối Xuất khẩu Hòn Khói	Xã Ninh Diêm - Huyện Ninh Hòa - Tỉnh Khánh Hòa
Nhà máy Chế biến Muối và Sản xuất Hóa chất	Xã Ninh Diêm - Huyện Ninh Hòa - Tỉnh Khánh Hòa
Xí nghiệp Muối Cam Ranh	Xã Cam Thịnh Đông - Huyện Cam Ranh - Tỉnh Khánh Hòa
Trạm Muối 2/4	Xã Ninh Ích - Huyện Ninh Hòa - Tỉnh Khánh Hòa
Cảng Hòn Khói	Xã Ninh Diêm - Huyện Ninh Hòa - Tỉnh Khánh Hòa

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất các loại muối hạt, muối chế biến, muối Iốt và các sản phẩm sau muối;

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại muối hạt, muối chế biến, muối iốt và các sản phẩm sau muối;
- Nhập khẩu vật tư, thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ ngành muối;
- Khảo sát thiết kế, lập dự án xây dựng đồng muối;
- Công nghiệp hóa chất;
- Kinh doanh dịch vụ cảng biển, kho bãi và bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm Báo cáo này (từ trang 06 đến trang 35).

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Văn Hiền Đức	Chủ tịch	19 tháng 04 năm 2008
Lê Văn Tâm	Phó Chủ tịch	19 tháng 04 năm 2008
Vũ Mạnh Kiên	Ủy viên	14 tháng 04 năm 2008
Trương Việt Hùng	Ủy viên	14 tháng 04 năm 2008
Nguyễn Bá Hùng	Ủy viên	14 tháng 04 năm 2008

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hoàng Ngọc Tiến	Trưởng ban	19 tháng 04 năm 2008
Võ Vẽ	Ủy viên	19 tháng 04 năm 2008
Nguyễn Hoàng Ân	Ủy viên	19 tháng 04 năm 2008

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Văn Hiền Đức	Tổng Giám đốc	19 tháng 04 năm 2008
Lê Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 06 năm 2008
Vũ Mạnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 06 năm 2008
Nguyễn Thị Mỹ Huệ	Kế toán trưởng	01 tháng 06 năm 2008

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Muối Khánh Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Văn Hiền Đức
Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc
(Đã ký tên và đóng dấu)
Ngày 31 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

Số: 043/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011 của Công ty Cổ phần Muối Khánh Hòa gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 22 tháng 3 năm 2012, từ trang 6 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Muối Khánh Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C)
CHI NHÁNH NHA TRANG – KHÁNH HÒA**

Nguyễn Văn Kiên - Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0192/KTV
(Đã ký tên và đóng dấu)
Nha Trang, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Phan Thị Ngọc Trâm - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0979/KTV
(Đã ký)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		15,461,067,500	12,609,570,359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	7,004,151,417	5,813,014,341
1. Tiền		111		4,004,151,417	3,813,014,341
2. Các khoản tương đương tiền		112		3,000,000,000	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		4,638,710,052	3,197,210,364
1. Phải thu khách hàng		131	V.2	518,463,348	350,059,261
2. Trả trước cho người bán		132	V.3	2,815,408,200	2,730,768,321
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.4	1,304,838,504	116,382,782
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		3,360,355,371	2,647,992,657
1. Hàng tồn kho		141	V.5	3,360,355,371	2,647,992,657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		457,850,660	951,352,997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.6	72,209,000	27,358,107
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	859,782,330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	V.7	271,959,269	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.8	113,682,391	64,212,560

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		43,746,444,308	40,079,752,169
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.9	588,749,672	984,416,511
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định		220		40,443,259,395	37,013,441,840
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	35,969,393,776	25,634,140,349
	<i>Nguyên giá</i>	222		56,449,360,568	42,928,548,857
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(20,479,966,792)	(17,294,408,508)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,473,865,619	11,379,301,491
III. Bất động sản đầu tư		240	V.12	401,512,414	58,407,477
	<i>Nguyên giá</i>	241		765,088,860	320,940,555
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(363,576,446)	(262,533,078)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		1,647,396,000	1,647,396,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,647,396,000	1,647,396,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		665,526,827	376,090,341
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	665,526,827	376,090,341
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		59,207,511,808	52,689,322,528

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		13,264,248,714	7,888,211,285
I.	Nợ ngắn hạn	310		7,024,581,437	4,664,217,375
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,368,000,000	1,201,000,000
2.	Phải trả người bán	312	V.16	308,014,800	266,827,700
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.17	472,974,717	396,255,876
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	450,860,681	365,558,716
5.	Phải trả người lao động	315	V.19	779,876,664	684,645,396
6.	Chi phí phải trả	316	V.20	83,255,000	60,930,414
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	2,175,560,732	314,030,229
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	1,386,038,843	1,374,969,044
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		6,239,667,277	3,223,993,910
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	107,500,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	5,906,249,655	2,890,647,845
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	333,417,622	225,846,065
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45,943,263,094	44,801,111,243
I.	Vốn chủ sở hữu	410		45,943,263,094	44,801,111,243
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	37,398,230,000	37,398,230,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.25	(990,000)	(990,000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.25	-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	2,967,193,817	2,856,750,097
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	237,879,139	72,213,560
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	4,522,903,216	3,656,860,664
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	V.25	818,046,922	818,046,922
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				59,207,511,808	52,689,322,528

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.26	1,415,854,647	1,659,862,647
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		243,079,189	243,079,189
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		16,067.14	9,318.63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Mỹ Huệ
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Văn Hiền Đức
Tổng Giám đốc
Đã ký tên và đóng dấu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35,534,932,667	35,500,134,446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	50,220,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	35,534,932,667	35,449,914,446
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26,864,357,585	24,702,327,542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,670,575,082	10,747,586,904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,571,515,129	954,784,580
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	672,661,494	47,426,183
Trong đó: chi phí lãi vay	23		640,444,821	47,058,666
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,108,667,974	1,076,610,602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,101,865,820	2,043,490,127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,358,894,923	8,534,844,572
11. Thu nhập khác	31	VI.7	85,396,691	409,304,323
12. Chi phí khác	32	VI.8	98,152,140	25,146,712
13. Lợi nhuận khác	40		(12,755,449)	384,157,611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,346,139,474	8,919,002,183
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.18	693,484,905	736,827,465
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,652,654,569	8,182,174,718
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1,512	2,188

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Mỹ Huệ
Kế toán trưởng

(Đã ký)

Văn Hiền Đức
Tổng Giám đốc

(Đã ký tên và đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,346,139,474	8,919,002,183
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, 12	3,331,851,652	3,278,003,973
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		6,090,862	367,517
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1,503,112,167)	(1,005,032,369)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	640,444,821	47,058,666
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,821,414,642	11,239,399,970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(302,646,814)	(407,767,233)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(712,362,714)	(2,203,335,942)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,183,353,871	(810,022,220)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(334,287,379)	75,455,453
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(640,444,821)	(47,058,666)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(604,909,978)	(800,952,526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,036,258,097)	(1,104,604,339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,373,858,710	5,941,114,497
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7,300,271,144)	(11,568,685,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	-	136,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	200,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.4, VI.3	1,487,685,500	1,033,225,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,812,585,644)	(10,199,096,279)

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

CHỦ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15, 23	8,617,374,267	1,200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15, 23	(5,434,772,457)	(1,749,931,767)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(3,552,737,800)	(6,217,354,925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(370,135,990)	(6,767,286,692)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,191,137,076	(11,025,268,474)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5,813,014,341	16,834,280,907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	4,001,908
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7,004,151,417	5,813,014,341

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Mỹ Huệ
Kế toán trưởng
 (Đã ký)

Văn Hiền Đức
Tổng Giám đốc
 (Đã ký tên và đóng dấu)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2011**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu muối hạt, muối chế biến, muối Iốt và các sản phẩm sau muối; Nhập khẩu vật tư thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ ngành muối; Khảo sát, thiết kế, lập dự án xây dựng đồng muối; Công nghiệp hóa chất; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, kho bãi và bốc xếp hàng hóa; Vận chuyển hàng hóa.
- 4. Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 505 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 514 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8
Tài sản cố định khác	10 - 20

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là nhà cửa, kho từ 5 năm đến 15 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này

bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí sửa chữa tàu, sửa chữa xe cẩu ... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	Từ 3% - 5%	10% vốn điều lệ
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	Từ 2% - 5%	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Từ 10% - 15%	

Tỷ lệ trích lập cụ thể của các quỹ nêu trên và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho

phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
31/12/2011 : 20.828 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài

tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	375.041.950	297.292.126
Tiền gửi ngân hàng	3.629.109.467	3.515.722.215
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	3.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>7.004.151.417</u>	<u>5.813.014.341</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Nguyễn Thị Tâm	247.852.000	-
Ông Nguyễn Đăng Ty	80.660.250	44.371.250
Công ty Cổ phần Thương Mại Lâm Đồng	67.100.000	-
Công ty TNHH Vận Tải và Dịch Vụ VINAFCO	24.894.860	121.235.102
Các khách hàng khác	97.956.238	184.452.909
Cộng	<u>518.463.348</u>	<u>350.059.261</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Minh Phát	-	653.113.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thiên Phát	275.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Vinashin Nha Trang	2.459.164.000	1.709.164.000
Công ty Cổ phần Tư Vấn T 27	45.064.200	221.454.200
Các nhà cung cấp khác	36.180.000	147.037.121
Cộng	<u>2.815.408.200</u>	<u>2.730.768.321</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.600.000	18.173.333
Phải thu Bảo hiểm xã hội	94.488.302	55.804.426
Tiền lương chi vượt	1.082.070.738	-
Phải thu khác	94.679.464	42.405.023
Cộng	<u>1.304.838.504</u>	<u>116.382.782</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.064.918.323	890.291.253
Công cụ, dụng cụ	17.902.797	21.330.680

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	229.616.775	495.174.786
Thành phẩm	1.047.917.476	1.241.195.938
Cộng	3.360.355.371	2.647.992.657

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	37.800.000	13.982.107
Chi phí khác	34.409.000	13.376.000
Cộng	72.209.000	27.358.107

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	266.184.015	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	5.775.254	-
Cộng	271.959.269	-

8. Tài sản ngắn hạn khác

Số dư tạm ứng của công nhân viên.

9. Phải thu dài hạn khác

Phải thu công nhân viên tiền vay hộ Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tỉnh Khánh Hòa để mua cổ phiếu trả chậm của hộ nghèo.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.977.547.650	2.372.313.736	4.989.722.505	206.189.361	31.382.775.605	42.928.548.857
Phân loại số đầu năm	167.313.125	8.296.207	(2.165.000)	46.995.965	(220.440.297)	-
Tăng trong năm	12.221.733.290	1.036.747.756	-	-	751.728.970	14.010.210.016
Mua sắm mới	-	695.099.799	-	-	-	695.099.799
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.221.733.290	341.647.957	-	-	751.728.970	13.315.110.217
Giảm trong năm	(444.148.305) -	(45.250.000)	-	-	-	(489.398.305)
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(444.148.305)	-	-	-	-	(444.148.305)
Thanh lý tài sản	-	(45.250.000)	-	-	-	(45.250.000)
Số cuối năm	15.755.132.635	3.363.811.492	4.989.722.505	206.189.361	32.134.504.575	56.449.360.568

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	2.679.419.077	696.149.595	1.774.222.626	157.913.766	716.101.278	6.023.806.342
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	2.207.305.957	1.442.557.342	3.260.291.590	70.562.134	10.313.691.485	17.294.408.508
Phân loại số đầu năm	(59.534.079)	111.297.292	(109.656)	135.985.891	(187.639.448)	-
Tăng trong năm	580.114.940	345.737.308	450.141.890	22.961.101	1.868.865.404	3.267.820.643
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>580.114.940</i>	<i>345.737.308</i>	<i>450.141.890</i>	<i>22.961.101</i>	<i>1.868.865.404</i>	<i>3.267.820.643</i>
Giảm trong năm	(37.012.359)	(45.250.000)	-	-	-	(82.262.359)
<i>Chuyển sang Bất động sản đầu tư</i>	<i>(37.012.359)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(37.012.359)</i>
<i>Thanh lý tài sản</i>	<i>-</i>	<i>(45.250.000)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(45.250.000)</i>
Số cuối năm	2.690.874.459	1.743.044.650	3.710.433.480	93.523.235	12.182.556.889	20.479.966.792
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.770.241.693	929.756.394	1.729.430.915	135.627.227	21.069.084.120	25.634.140.349
Số cuối năm	13.064.258.176	1.620.766.842	1.279.289.025	112.666.126	19.951.947.686	35.969.393.776

Tài sản cố định là Cầu cảng có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 12.147.623.816 VND và 11.781.502.301 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa. (xem thuyết minh số V.23)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Công trình mở rộng khu sản xuất 16 ha	202.527.345	19.305.476	(221.832.821)	-	-
Công trình muối sạch	265.940.140	273.744.630	(398.197.830)	-	141.486.940
Cải tạo cầu Cảng	10.828.857.574	6.344.514.667	(12.315.358.361)	(566.020.266)	4.291.993.614
Cống thoát lũ	12.832.460	1.870.016	(14.702.476)	-	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	69.143.972	459.092.760	(365.018.729)	(122.832.938)	40.385.065
Cộng	11.379.301.491	7.098.527.549	(13.315.110.217)	(688.853.204)	4.473.865.619

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bao gồm nhà, kho cho thuê.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	320.940.555	262.533.078	58.407.477
Tăng do tài sản cố định	444.148.305	37.012.359	

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
chuyển sang			
Khấu hao trong năm	-	64.031.009	
Số cuối năm	765.088.860	363.576.446	401.512.414
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng cho thuê là 95.070.922 VND.			

13. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư 204.900 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Muối Ninh Thuận, mệnh giá 10.000 đồng, thị giá mua là 10.050 đồng/cổ phiếu. Công ty được giảm giá ưu đãi 20%/ thị giá cổ phiếu.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công cụ dụng cụ	304.028.200	284.170.000	(325.833.900)	262.364.300
Chi phí khác	72.062.141	723.054.638	(391.954.252)	403.162.527
Cộng	376.090.341	1.007.224.638	(717.788.152)	665.526.827

15. Vay và nợ ngắn hạn

Số dư cuối năm là khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.23).

Khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất muối, lãi suất vay từ 16,8%/năm đến 18,9%/năm.

Chi tiết phát sinh vay và nợ ngắn hạn như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	-	1.201.000.000	1.201.000.000
Số tiền vay trong năm	2.551.522.267	-	2.551.522.267
Kết chuyển từ vay dài hạn (xem thuyết minh V.23)	-	1.368.000.000	1.368.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(2.551.522.267)	(1.201.000.000)	(3.752.522.267)
Số cuối năm	-	1.368.000.000	1.368.000.000

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Tân Thạnh Phước	140.022.500	200.429.000
Chi nhánh Công ty Tư vấn Xây dựng công trình Thủy I	158.291.800	26.291.800
Các nhà cung cấp khác	9.700.500	25.346.900
Cộng	308.014.800	266.827.700

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Shioya Trading Co., Ltd	472.922.443	276.255.876
Công ty Cổ phần Muối và Thương Mại Khánh Hòa	-	120.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Dựng	52.274	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đức Thịnh		
Cộng	<u>472.974.717</u>	<u>396.255.876</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	262.979.537	(529.163.552)	(266.184.015)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.285.754	693.484.905	(604.909.978)	450.860.681
Thuế thu nhập cá nhân	3.272.962	153.701.013	(162.749.229)	(5.775.254)
Tiền thuê đất	-	107.897.700	(107.897.700)	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Cộng	<u>365.558.716</u>	<u>1.226.063.155</u>	<u>(1.412.720.459)</u>	<u>178.901.412</u>

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động sản xuất muối không chịu thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo văn bản hướng dẫn của Cục thuế tỉnh Khánh Hòa số 370/CT-TTHT ngày 23/02/2006 về mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và số 2122/CT-TTHT ngày 29/9/2006 về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất muối chưa qua chế biến từ năm 2006 đến hết năm 2010.

Địa bàn Cam Ranh: thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 05 năm (2006 - 2010).

Địa bàn Ninh Hòa: thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 05 năm (2006 - 2010).

Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng các ưu đãi nêu trên.

Ngoài ra, theo Thông tư số 54/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.346.139.474	8.919.002.183
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(1.268.452.176)	(403.019.012)
	42.907.824	7.148.505

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(1.311.360.000)</u>	<u>(410.167.517)</u>
Thu nhập chịu thuế	5.077.687.298	8.515.983.171
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.269.421.825	2.128.995.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(278.729.104)	(381.559.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(297.207.816)	(1.010.608.658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>693.484.905</u>	<u>736.827.465</u>

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty (Khối Kinh doanh)	-	38.548.141
Xí nghiệp Muối Hòn Khói	729.748.926	425.102.906
Xí nghiệp Muối Cam Ranh	50.127.738	100.337.649
Nhà máy Chế biến Muối Hòn Khói	-	120.656.700
Cộng	<u>779.876.664</u>	<u>684.645.396</u>

Quỹ tiền lương của Công ty được phê duyệt bởi Chủ tịch Hội đồng quản trị theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 03 năm 2012 với đơn giá là 74,76%/hiệu quả không lương.

Theo đơn giá lương nêu trên, Công ty không đủ quỹ lương để chi trả lương thực tế theo hợp đồng lao động và lương sản phẩm phải trả cho người lao động là 1.082.070.738 VND. Khoản lương chi vượt so với đơn giá được hưởng dự kiến sẽ được bù đắp bởi quỹ lương thực hiện vào năm sau.

20. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	24.168.560	32.576.680
Kinh phí công đoàn	135.804.969	115.758.950
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	600.000	59.221.321
Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	2.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.987.203	103.473.278
Cộng	<u>2.175.560.732</u>	<u>314.030.229</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	711.328.528	414.163.948	(317.167.185)	808.325.291
Quỹ phúc lợi	663.640.516	414.163.948	(500.090.912)	577.713.552
Cộng	1.374.969.044	828.327.896	(817.258.097)	1.386.038.843

23. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Khánh Hòa để đầu tư ô xây dựng kết tinh muối bằng công nghệ mới và cải tạo Cảng Hòn Khói..., với lãi suất từ 15%/năm đến 19,8%/năm, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	1.368.000.000	1.201.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	5.906.249.655	2.890.647.845
Tổng nợ	7.274.249.655	4.091.647.845

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.890.647.845	4.641.579.612
Số tiền vay phát sinh	6.065.852.000	1.200.000.000
Số tiền vay đã trả	(1.682.250.190)	(1.749.931.767)
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(1.368.000.000)	(1.201.000.000)
Số cuối năm	5.906.249.655	2.890.647.845

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	225.846.065	13.241.358
Số trích lập bổ sung	407.680.642	397.543.807
Số đã chi	(300.109.085)	(184.939.100)
Số cuối năm	333.417.622	225.846.065

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	12.442.560.000	12.442.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.955.670.000	24.955.670.000
Cộng	37.398.230.000	37.398.230.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước (9,5%/mệnh giá)	3.552.737.800	4.347.492.925
Tạm ứng cổ tức	-	1.869.862.000
Cộng	3.552.737.800	6.217.354.925

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.739.823	3.739.823
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.739.823	3.739.823
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(99)	(99)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.739.724	3.739.724

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND.

26. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

Tài sản cố định của Nhà nước nhận giữ hộ khi chuyển sang Công ty cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	35.534.932.667	35.500.134.446
- Doanh thu bán thành phẩm	27.417.984.373	26.995.001.821
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.116.948.294	8.505.132.625
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(50.220.000)
Doanh thu thuần	35.534.932.667	35.449.914.446

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán thành phẩm	27.417.984.373	26.944.781.821
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.116.948.294	8.505.132.625

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp ^(a)	20.700.506.179	18.859.426.422
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.163.851.406	5.842.901.120
Cộng	26.864.357.585	24.702.327.542

^(a) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.561.800.009	1.830.506.094
Chi nhân công trực tiếp	9.921.987.815	13.033.390.649
Chi phí sản xuất chung	8.735.153.208	6.194.892.354
Tổng chi phí sản xuất	20.218.941.032	21.058.789.097
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	265.558.011	(54.167.239)
Tổng giá thành sản xuất	20.484.499.043	21.004.621.858
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	193.278.462	(690.769.851)
Nhập thành phẩm tồn dư	22.728.674	-
Xuất xử lý thiệt hại do thiên tai	-	(1.442.778.672)
Xuất khác	-	(11.646.913)

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	20.700.506.179	18.859.426.422
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	191.752.167	458.868.733
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	51.066.204	70.310.163
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.311.360.000	409.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.336.758	15.805.684
Cộng	1.571.515.129	954.784.580
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	640.444.821	47.058.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.125.811	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.090.862	367.517
Cộng	672.661.494	47.426.183
5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.507.373	6.050.400
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.879.961	21.519.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	828.916.830	510.356.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.011.887	419.887.208
Chi phí bằng tiền khác	107.351.923	118.797.108
Cộng	1.108.667.974	1.076.610.602
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.323.397.583	967.487.563
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	193.013.037	133.028.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.229.468	39.371.024
Thuế, phí và lệ phí	74.285.019	8.879.463
Chi phí dự phòng	-	379.398.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.439.575	108.226.778
Chi phí bằng tiền khác	314.501.138	407.098.338
Cộng	2.101.865.820	2.043.490.127
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu thiết kế thiết bị cơ khí kéo bạt	-	136.363.637
Thu tiền điện, tiền thuê nhà	69.979.836	12.264.296
Thanh lý tài sản	-	136.363.636
Thu nhập khác	15.416.855	124.312.754
Cộng	85.396.691	409.304.323

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nộp phạt	36.816.962	-
Chi phí khác	61.335.178	25.146.712
Cộng	98.152.140	25.146.712

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.652.654.569	8.182.174.718
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.652.654.569	8.182.174.718
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.739.724	3.739.724
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.512	2.188

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.516.731.999	2.529.638.463
Chi phí nhân công	14.126.324.846	14.550.495.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.267.820.643	3.278.003.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.601.845.003	2.215.540.601
Chi phí khác	916.752.335	1.605.210.882
Cộng	23.429.474.826	24.178.889.826

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

Thù lao Hội đồng quản trị trong năm 2011 là 168.000.000 VND (năm trước là 2% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 143.431.321 VND).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2011 là 558.704.365 VND, năm trước là 404.706.688 VND.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ chia cổ tức với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (cổ đông góp vốn 33,27% vốn điều lệ) như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chia cổ tức năm trước	1.182.043.200	1.702.491.184
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	622.128.000
Cộng	1.182.043.200	2.324.619.184

Tại ngày 31/12/2011, Công ty không còn công nợ phải thu, phải trả nào đối với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

3. Các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm				
	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</i>				
Giá vốn hàng bán	11	19.725.948.870	4.976.378.672	24.702.327.542
Chi phí bán hàng	24	6.052.989.274	(4.976.378.672)	1.076.610.602
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</i>				
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.736.942	(4.369.425)	367.517
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(809.867.420)	(154.800)	(810.022.220)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.217.509.725)	154.800	(6.217.354.925)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(367.517)	4.369.425	4.001.908

Phân loại lại tăng Giá vốn hàng bán và giảm chi phí bán hàng do phân loại lại các chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Cảng Hòn Khói.

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm Công ty tăng thời gian khấu hao các công trình ruộng muối từ 15 năm lên thành 20 năm vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian khấu hao các năm trước chưa hợp lý. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay giảm 365.602.158 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.004.151.417	5.813.014.341	7.004.151.417	5.813.014.341
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.647.396.000	1.647.396.000	1.647.396.000	1.647.396.000
Phải thu khách hàng	518.463.348	350.059.261	518.463.348	350.059.261
Các khoản phải thu khác	2.007.270.567	1.165.011.853	2.007.270.567	1.165.011.853
Cộng	11.177.281.332	8.975.481.455	11.177.281.332	8.975.481.455
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	7.274.249.655	4.091.647.845	7.274.249.655	4.091.647.845
Phải trả cho người bán	308.014.800	266.827.700	308.014.800	266.827.700
Các khoản phải trả khác	3.372.110.018	1.392.952.104	3.372.110.018	1.392.952.104
Cộng	10.954.374.473	5.751.427.649	10.954.374.473	5.751.427.649

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp là Cầu Cảng có giá trị còn lại trên sổ sách tại thời điểm cuối năm là 11.781.502.301 VND. Điều khoản và điều kiện thế chấp đối với tài sản này là: phải mua bảo hiểm, đăng ký quyền sở hữu thì trước khi đưa vào sử dụng phải mua bảo hiểm đăng ký quyền sở hữu tài sản.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	1.368.000.000	5.906.249.655	7.274.249.655
Phải trả cho người bán	308.014.800	-	308.014.800
Các khoản phải trả khác	3.038.692.396	333.417.622	3.372.110.018
Cộng	4.714.707.196	6.239.667.277	10.954.374.473
Số đầu năm			
Vay và nợ	1.201.000.000	2.890.647.845	4.091.647.845
Phải trả cho người bán	266.827.700	-	266.827.700
Các khoản phải trả khác	1.167.106.039	225.846.065	1.392.952.104
Cộng	2.634.933.739	3.116.493.910	5.751.427.649

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Mỹ Huệ
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Văn Hiền Đức
Tổng Giám đốc
(Đã ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 108 đường 2/4 - Phường Vĩnh Phước - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC 1

	Đơn vị tính: VND							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng vốn chủ sở hữu
Số đầu năm trước	37,398,230,000	(990,000)	(4,369,425)	1,709,528,101	1,310,072,226	4,409,836,888	818,046,922	45,640,354,712
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	(1,554,729)	(2,332,094)	15,547,291	-	11,660,468
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	8,182,174,718	-	8,182,174,718
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	-	4,369,425	-	-	-	-	4,369,425
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	138,168,067	207,252,100	(1,467,812,075)	-	(1,122,391,908)
Thuế TNDN được miễn	-	-	-	1,010,608,658	-	(1,010,608,658)	-	-
Xử lý hao hụt muối do thiên tai	-	-	-	-	(1,442,778,672)	-	-	(1,442,778,672)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(6,217,509,725)	-	(6,217,509,725)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm trước	-	-	-	-	-	(254,767,775)	-	(254,767,775)
Số dư cuối năm trước	37,398,230,000	(990,000)	-	2,856,750,097	72,213,560	3,656,860,664	818,046,922	44,801,111,243

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỖI KHÁNH HÒA

Số dư đầu năm nay	37,398,230,000	(990,000)	-	2,856,750,097	72,213,560	3,656,860,664	818,046,922	44,801,111,243
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	5,652,654,569	-	5,652,654,569
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	110,443,720	165,665,579	(1,104,437,195)	-	(828,327,896)
Hoàn nhập trích quỹ xóa đối giảm nghèo	-	-	-	-	-	86,131,408	-	86,131,408
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(3,552,737,800)	-	(3,552,737,800)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm nay	-	-	-	-	-	(216,600,000)	-	(216,600,000)
Cổ tức các năm trước còn phải trả	-	-	-	-	-	1,031,570	-	1,031,570
Số dư cuối năm nay	<u>37,398,230,000</u>	<u>(990,000)</u>	<u>-</u>	<u>2,967,193,817</u>	<u>237,879,139</u>	<u>4,522,903,216</u>	<u>818,046,922</u>	<u>45,943,263,094</u>

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Mỹ Huệ
Kế toán trưởng
(Đã ký)

Văn Hiền Đức
Tổng Giám đốc
(Đã ký trên và đóng dấu)